

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY NAM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2019/DS-ST

Ngày: 28-5-2019

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM - TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thúy Hằng

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Văn Đông

- Ông Nguyễn Chí Thành

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoàng Thu Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Ngày 28 tháng 5 năm 2019, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 380/2018/TLST – DS, ngày 19/12/2018, về: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2019/QĐXX – ST, ngày 13/5/2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Kim H, sinh năm 1981, địa chỉ cư trú: ấp Ai, xã Đ, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Bà Lê Thị B, sinh năm 1959 và chị Nguyễn Lê Khiết A, sinh năm 1993; địa chỉ cư trú: ấp T, thị trấn M, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Chị H có mặt. Bà B, chị Khiết A vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 11/12/2018, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Kim H trình bày và yêu cầu:

Trước ngày 16/11/2017, chị có cho bà Lê Thị B và con gái của Bà B là chị Nguyễn Lê Khiết A vay khoản 03 lần tiền với tổng số tiền là 83.920.000 đồng nhưng không làm giấy tờ. Do phía Bà B và chị Khiết A không trả nên đến ngày 16/11/2017, chị với Bà B và chị Khiết A thỏa thuận làm hợp đồng bằng văn bản có công chứng đối với số tiền vay nêu trên, lãi suất theo quy định của ngân hàng nhà nước, không có tài sản thế chấp, thời hạn cho vay là 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng phải trả tiền. Bà B và chị Khiết A vay tiền mục đích là để phục vụ kinh tế. Đến hạn trả nhưng Bà B và chị Khiết A chỉ trả được 10.800.000 đồng (trả vào ngày 15/5/2018 – trả bằng vàng quy ra tiền), còn thiếu 73.120.000 đồng chưa trả.

Nay chị yêu cầu Bà B và chị Khiết A có nghĩa vụ liên đới trả số tiền gốc 73.120.000 đồng và tính lãi suất 1.5%/tháng, cụ thể tiền lãi được tính như sau:

Tính lãi của số tiền gốc 83.920.000 đồng từ ngày 16/11/2017 đến ngày 16/5/2018 với số tiền lãi là 7.470.000 đồng; Tính lãi của số tiền gốc 73.120.000 đồng từ ngày 17/5/2018 đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

- *Tại Bản khai ngày 03/3/2019, bị đơn chị Nguyễn Lê Khiết A trình bày:*

Hiện tại chị còn thiếu Chị H với số tiền là 73.120.000 đồng. Nghĩa vụ trả tiền là do chị thực hiện, Bà B là mẹ của chị không can thiệp. Đề nghị Chị H đình lại việc trả tiền cho đến khi chị xuất cảnh sang Nhật làm thuê để trả nợ, về phần lãi tính theo lãi của nhà nước quy định. Khi chị sang Nhật, bắt đầu từ tháng thứ hai sẽ gửi về trả 3.000.000 đồng/tháng. Trước khi xuất cảnh, sẽ trả trước cho Chị H 10.000.000 đồng. Nếu sai cam kết sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- *Tại Bản khai ngày 16/5/2019, bị đơn bà Lê Thị B trình bày:*

Hợp đồng vào ngày 16/11/2017 là do bà được Chị H và mẹ của Chị H bảo ký vì làm chứng cho con gái của bà là chị Khiết A vay tiền của Chị H. Bà không liên quan đến số tiền 73.120.000 đồng, hoàn toàn do chị Khiết A trả như thỏa thuận, bà không có khả năng trả.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Căn cứ vào đơn khởi kiện và nội dung yêu cầu của chị Nguyễn Thị Kim H, Hội đồng xét xử xác định vụ án có quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”; trong đó xác định chị Nguyễn Thị Kim H là nguyên đơn, bà Lê Thị B và chị Nguyễn Lê Khiết A là bị đơn; vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Xét việc vắng mặt của Bà B có đơn xin vắng mặt, đối với chị Khiết A đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt Bà B và chị Khiết A theo quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung giải quyết vụ án:

Về số tiền vay tài sản mà Chị H yêu cầu, Hội đồng xét xử xét thấy:

Phía bị đơn là chị Khiết A thừa nhận có vay và thiếu lại Chị H số tiền 73.120.000 đồng. Căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xác định đây là sự thật, được thừa nhận, Chị H không cần phải chứng minh.

Tuy nhiên, về trách nhiệm liên đới giữa chị Khiết A và Bà B là mẹ của chị đối với số tiền phải trả cho Chị H, các bên không thống nhất. Cụ thể:

- Chị H yêu cầu trách nhiệm liên đới giữa chị Khiết A và Bà B.

- Riêng Bà B không thừa nhận vay nợ, cho rằng khoản nợ là của chị Khiết A, bà chỉ ký tên làm chứng trong hợp đồng vay tiền ngày 16/11/2017. Chị Khiết A cũng đồng ý vấn đề này và xin trả dần (vốn, lãi theo quy định của pháp luật).

Thấy rằng, tại Hợp đồng vay tiền ngày 16/11/2017, các bên liên quan đều thừa nhận có vay số tiền 83.920.000 đồng, thừa nhận có ký tên vào hợp đồng. Tuy nhiên, Bà B cho rằng chỉ ký làm chứng, không có vay tiền. Thấy rằng, hợp đồng

này lập tại Văn phòng công chứng Hà Thị Tiến với bên cho vay (bên A) là chị Nguyễn Thị Kim H, bên vay (bên B) là bà Lê Thị B và chị Nguyễn Lê Khiết A, đã ký tên vào cuối hợp đồng. Lúc thực hiện hợp đồng các bên đều tự nhận thấy có đủ năng lực hành vi và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi của mình. Ngoài hợp đồng này ra, phía bị đơn không cung cấp thêm chứng cứ nào khác. Do Bà B đã cùng chị Khiết A đứng tên cùng vay tiền, nay trình bày chỉ đứng làm chứng nhưng không cung cấp được chứng cứ nào chứng minh lời trình bày này là có căn cứ do đó không đủ cơ sở để chấp nhận. Riêng đối với việc sử dụng tiền sau khi vay và thỏa thuận giữa Bà B và chị Khiết A (nếu có) là sự thỏa thuận riêng và tự chịu trách nhiệm đối với nhau. Về trách nhiệm trả nợ cho Chị H, buộc trách nhiệm liên đới giữa Bà B và chị Khiết A là đúng quy định tại Điều 463, 466, 470 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về việc Chị H yêu cầu tính lãi số tiền vay, xét thấy: Bà B và chị Khiết A vi phạm nghĩa vụ trả tiền, Chị H yêu cầu tính lãi là có căn cứ. Xét mức lãi yêu cầu là 1.5%/tháng: Thấy rằng do lúc vay tiền các bên có thỏa thuận lãi suất nhưng thỏa thuận theo lãi suất của Ngân hàng Nhà nước nhưng không nêu rõ mức lãi suất là bao nhiêu %/tháng. Do các bên có thỏa thuận lãi nhưng không xác định được mức lãi suất chính xác nên lãi trong hạn được tính như sau:

- Đối với số tiền gốc 83.920.000 đồng: Được tính 10%/năm, tức 0.83%/tháng theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Cụ thể: $83.920.000 \text{ đồng} \times 0.83\%/\text{tháng} \times 06 \text{ tháng} = 4.179.200 \text{ đồng}$.

- Đối với số tiền gốc 73.120.000 đồng: Tính lãi quá hạn là 150% lãi suất trong hạn theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015. Cụ thể: $73.120.000 \text{ đồng} \times 1.25\%/\text{tháng} \times 12 \text{ tháng} 11 \text{ ngày} = 11.303.000 \text{ đồng}$.

Tổng cộng lãi là: 15.482.200 đồng. Tổng cộng vốn và lãi: 88.602.200 đồng.

Bác 01 phần yêu cầu tính lãi của Chị H với số tiền là 5.551.500 đồng (chênh lệch theo đơn yêu cầu và số tiền lãi thực tế được chấp nhận).

Đối với việc xin trả dần: Chị Khiết A xin trả dần số tiền còn thiếu tuy nhiên Tòa án đã tạo điều kiện mời các bên nhiều lần đến Tòa để chị Khiết A có thể thương lượng với Chị H nhưng chị Khiết A đều không đến nên không có căn cứ xem xét. Do đó, Hội đồng xét xử chỉ buộc chị Khiết A và Bà B liên đới trả số tiền còn thiếu, còn về thời gian, phương thức trả tiền sẽ được xem xét, giải quyết trong quá trình thi hành án.

Các đương sự không có yêu cầu khác nên không xem xét, giải quyết.

Bà B và chị Khiết A phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền có nghĩa vụ phải trả.

Chị H phải chịu án phí phần tiền lãi bị bác yêu cầu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 68, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên: Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Kim H về việc yêu cầu bà Lê Thị B và chị Nguyễn Lê Khiết A trả tiền vay còn thiếu.

Cụ thể tuyên:

1/ Buộc bà Lê Thị B và chị Nguyễn Lê Khiết A liên đới trả cho chị Nguyễn Thị Kim H tổng số tiền vay còn thiếu là 88.602.200 đồng (trong đó vốn vay là 73.120.000 đồng, lãi: 15.482.200 đồng tính đến ngày 28/5/2019).

2/ Bác 01 phần yêu cầu tính lãi của Chị H với số tiền là 5.551.500 đồng (chênh lệch theo đơn yêu cầu và số tiền lãi thực tế được chấp nhận).

Các đương sự không còn yêu cầu nào khác, không xem xét.

3/ Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Số tiền 4.430.000 đồng, buộc bà Lê Thị B và chị Nguyễn Lê Khiết A liên đới liên đới chịu. Tuy nhiên do Bà B là người cao tuổi được miễn án phí theo quy định. Buộc chị Nguyễn Lê Khiết A phải chịu 2.215.000 đồng.

Số tiền 300.000 đồng, buộc chị Nguyễn Thị Kim H phải chịu. Được khấu trừ tiền tạm ứng án phí 2.190.000 đồng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0021835 ngày 19/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre. Hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Kim H số tiền 1.890.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án; Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhân:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Mỏ Cày Nam;
- THA huyện Mỏ Cày Nam;
- Đương sự;
- Lưu (HS, VP)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đỗ Thúy Hằng